

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2011/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 18 tháng 8 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về Đề án chuyển đổi các trường mầm non bán công, dân lập sang loại hình
công lập và công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ tài chính**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/ 2005 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH₁₁ ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành quy chế hoạt động của HĐND;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg ngày 23/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2006-2015”;

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 71/2007/TTLT-BGD&ĐT-BNV ngày 28/11/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BGDĐT ngày 08/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về trình tự, thủ tục chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông

bán công, dân lập sang cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông tư thục; cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non dân lập; cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông bán công sang cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập;

Sau khi xem xét Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 11/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 09/BC-VHXXH ngày 11/8/2011 của Ban Văn hóa - Xã hội hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Đề án chuyển đổi các trường mầm non bán công, dân lập sang loại hình công lập và công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ tài chính theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 11/8/2011 (*Có Đề án chuyển đổi kèm theo*).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được thông qua tại kỳ họp thứ 2 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ ÁN
CHUYỂN ĐỔI CÁC TRƯỜNG MẦM NON BÁN CÔNG, DÂN LẬP SANG
TRƯỜNG MẦM NON CÔNG LẬP VÀ CÔNG LẬP HOẠT ĐỘNG THEO CƠ
CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 18/8/2011
của HĐND tỉnh)*

**Phần thứ nhất
CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ THỰC TRẠNG GIÁO DỤC MẦM NON
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật Giáo dục năm 2005 được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;
- Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ về quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;
- Căn cứ Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg ngày 23/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “ Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2006-2015”;
- Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/2/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015;
- Căn cứ Thông tư liên tịch số 71/2007/TTLT-BGD&ĐT-BNV ngày 28/11/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ về hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;
- Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BGDĐT ngày 08/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về trình tự, thủ tục chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông bán công, dân lập sang cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông tư thục; cơ sở

giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non dân lập; cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông bán công sang cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập;

- Căn cứ Quyết định số 14/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành kèm theo Điều lệ trường mầm non.

2. Thực trạng giáo dục mầm non tỉnh Bình Định

a. Về quy mô trường, lớp và học sinh

- Quy mô trường, lớp:

Loại hình	Số liệu		Ghi chú
	Tổng số	Tỉ lệ	
Công lập	51	27,0%	
Bán công	122	64,6%	
Dân lập	1	0,5%	
Tư thực	15	7,9%	
Tổng cộng	189		

- Số học sinh đến trường:

Loại hình	Số học sinh trong độ tuổi 0 – 5 tuổi		Ghi chú
	Tổng số	Tỉ lệ	
Công lập	11.083	20,17%	
Bán công	34.984	63,66%	
Dân lập	34	0,06%	
Tư thực	8.852	16,11%	
Tổng cộng	54.953		

- Học sinh độ tuổi 0 - 2 tuổi đến nhà trẻ : 5.050/47.014 em, tỷ lệ 10,74%.

- Học sinh độ tuổi 3 - 4 tuổi đến mẫu giáo : 26.519/47.273 em, tỷ lệ 56,10%.

- Học sinh mẫu giáo 5 tuổi : 23.384/24.405 em, tỷ lệ 95,82%.

- Học sinh 5 tuổi học 2 buổi/ngày : 9.061/23.384 em, tỉ lệ 38,75%.

(Xem chi tiết tại phụ lục 1)

b. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học: Toàn tỉnh có 1.767 phòng học

Trong đó:

+ Phòng học xây kiên cố, đúng mẫu : 632 phòng, tỉ lệ 35,77%

+ Phòng học bán kiên cố : 999 phòng, tỉ lệ 56,54%

- + Phòng học tạm, học nhờ, học mượn và thiếu: 136 phòng, tỉ lệ 7,69%
- Số trường có đủ nước sạch cho học sinh : 128/189 trường, tỉ lệ 67,72%
- Số lớp, nhóm có công trình vệ sinh đạt yêu cầu: 977/1.873, tỉ lệ 52,16%
- Tổng số trường MN đạt chuẩn quốc gia : 15/189 trường, tỉ lệ 7,94%.

(Xem chi tiết tại phụ lục 2)

c. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non

Chức danh	Công lập	Bán công	Dân lập	Tư thực	Tổng cộng	Tỷ lệ BC, DL trong tổng số
1. Tổng số CBQL	69	191	1	41	302	63,58%
- Biên chế	59	130	0	0	189	68,78%
- Hợp đồng	10	61	1	41	113	54,87%
2. Tổng số giáo viên	462	1403	3	306	2.174	64,67%
- Biên chế	270	158	0	0	428	36,92%
- Hợp đồng	192	1245	3	306	1746	71,48%
3. Tổng số nhân viên	83	248	1	69	401	62,09%
- Biên chế	30	38	0	0	68	55,88%
- Hợp đồng	53	210	1	69	333	63,36%

- Đội ngũ CBQL, giáo viên có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn cao, cụ thể:

+ CBQL đạt chuẩn: 294 người, tỷ lệ 97,35%; trong đó trình độ trên chuẩn có 170 người, tỷ lệ 56,29%.

+ Giáo viên đạt chuẩn: 2.098 người, tỷ lệ 96,5%; trong đó trình độ trên chuẩn có 663 người, tỷ lệ 30,5%.

- Định mức giáo viên nhà trẻ và mẫu giáo còn thấp so với định mức quy định. Giáo viên nhà trẻ mới đạt 18,4 học sinh/cô, giáo viên mẫu giáo đạt 1,1 giáo viên/lớp (trong khi yêu cầu nhà trẻ là 12 học sinh/cô, mẫu giáo là 1,5 giáo viên/lớp).

(Xem chi tiết tại phụ lục 3)

d. Chất lượng chăm sóc và giáo dục

Chất lượng giáo dục mầm non tiếp tục được giữ vững và có tiến bộ thông qua việc thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non mới theo hướng tích hợp

các nội dung chăm sóc giáo dục theo chủ đề, tăng cường các hoạt động cho học sinh. Nổi bật là tiếp tục nâng cao chất lượng thực hiện các chuyên đề hoạt động làm quen với văn học, chữ viết, tạo hình, lễ giáo, âm nhạc, giáo dục an toàn giao thông; mở rộng việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non. Đặc biệt, ngành Giáo dục – Đào tạo đã tăng cường phổ biến kiến thức khoa học về nuôi dạy cho các bậc cha mẹ và cộng đồng thông qua chiến dịch truyền thông trong khuôn khổ dự án Chăm sóc Giáo dục mầm non. Công tác chăm sóc – nuôi dưỡng – bảo vệ sức khỏe học sinh được duy trì tốt với nội dung trọng tâm là nâng cao chất lượng bữa ăn, tăng cường vệ sinh an toàn thực phẩm, tổ chức tiêm chủng mở rộng, khám và theo dõi sức khỏe định kỳ cho các cháu. Tỷ lệ học sinh suy dinh dưỡng ngày càng giảm (ở nhà trẻ còn 2,5% và ở mẫu giáo còn 9,6%); 100% các trường mầm non, mẫu giáo đảm bảo an toàn cho học sinh.

Phần thứ hai

MỤC ĐÍCH, ĐỊNH HƯỚNG, NGUYÊN TẮC, LỘ TRÌNH VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI

1. Mục đích chuyển đổi

Đảm bảo đủ trường công lập đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục đối với mẫu giáo 5 tuổi;

Trong quá trình chuyển đổi, hệ thống trường mầm non phải đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của người học và tranh thủ được sự đầu tư của xã hội cho giáo dục.

Việc chuyển đổi mô hình trường bán công sang công lập hoặc công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính phải đảm bảo không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đào tạo một cách toàn diện.

2. Định hướng các mô hình chuyển đổi

Theo Luật Giáo dục năm 2005, kể từ năm 2006, giáo dục mầm non trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức theo 3 loại hình: công lập, dân lập và tư thực. Vì vậy, loại hình trường bán công buộc phải chuyển đổi sang loại hình công lập, dân lập hoặc tư thực. Việc chuyển đổi loại hình trường được thực hiện theo Thông tư số 11/2009/TT-BGDĐT ngày 08/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ thực trạng về trường, lớp của tỉnh, hiện tại tỉnh ta có 189 trường mầm non, trong đó loại hình công lập có 51 trường, bán công có 65 trường, dân lập có 58 trường và tư thực có 15 trường. Trong số 58 trường mầm non dân lập thì thực chất 57

trường hoạt động như các trường bán công hiện hành, chỉ có 1 trường hoạt động đúng theo quy định loại hình dân lập (đó là trường mẫu giáo thuộc Trung đoàn 940 của huyện Phù Cát). Vì vậy, các trường bán công được đề cập trong Đề án này là các trường bán công hiện hành và các trường dân lập hoạt động như bán công, tổng cộng có 122 trường (bao gồm 65 trường bán công hiện hành và 57 trường dân lập hoạt động như bán công).

Như vậy, định hướng chuyển đổi đối với các trường mầm non trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

Loại hình	Số trường	Định hướng chuyển đổi
Công lập	51	Giữ nguyên
Bán công	122	Chuyển qua công lập hoặc công lập tự chủ về tài chính
Dân lập	1	Giữ nguyên
Tư thực	15	Giữ nguyên
Tổng cộng	189	

3. Các tiêu chí chuyển đổi

a. Chuyển sang loại hình trường công lập

Các trường bán công thuộc địa bàn miền núi, nông thôn, ven biển ... sẽ chuyển qua loại hình công lập. Ở những nơi này đời sống của nhân dân còn thấp, đòi hỏi nhà nước phải đầu tư nhiều hơn về con người, về kinh phí, về cơ sở vật chất phục vụ cho việc dạy và học, tạo điều kiện cho con em nhân dân được học tập bình đẳng như những vùng thuận lợi. Cụ thể có 84 trường mầm non bán công đóng trên các địa bàn sau đây sẽ chuyển sang loại hình công lập:

- Các trường thuộc 3 huyện miền núi: Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão;
- Các trường thuộc xã Phước Mỹ, phường Bùi Thị Xuân, phường Trần Quang Diệu, phường Nhơn Bình và phường Nhơn Phú của thành phố Quy Nhơn;
- Các trường thuộc các xã của các huyện còn lại.

b. Chuyển sang loại hình trường công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ hoàn toàn hoặc tự chủ một phần về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ

b.1. Chuyển sang loại hình trường công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ hoàn toàn về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP

Mô hình chuyển đổi này sẽ triển khai thực hiện ở những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển. Các trường đóng trên địa bàn này là các trường có cơ sở vật chất tốt, có tổ chức bán trú cho học sinh, chỉ có 1 điểm trường tập trung, dễ thu hút học sinh theo học. Cụ thể có 13 trường mầm non bán công sau đây sẽ chuyển sang loại hình trường công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ hoàn toàn về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ;

- + Trường MN Quy Nhơn
- + Trường MN Hương Sen, Quy Nhơn
- + Trường MN Hoa Sen, Quy Nhơn
- + Trường MN 2/9, Quy Nhơn
- + Trường MN Phong Lan, Quy Nhơn
- + Trường MN huyện Tuy Phước
- + Trường MN huyện An Nhơn
- + Trường MN Thị trấn Đập Đá
- + Trường MN huyện Tây Sơn
- + Trường MN 19/5, Phù Cát
- + Trường MN huyện Phù Mỹ
- + Trường MN Hòa Mi, Hoài Nhơn
- + Trường MN Thị trấn Tam Quan

b.2. Chuyển sang loại hình trường công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ một phần về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP

Mô hình chuyển đổi này sẽ triển khai thực hiện ở những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển. Các trường đóng trên địa bàn này là các trường có cơ sở vật chất chưa thật tốt, trường có nhiều điểm lẻ, khó thu hút học sinh theo học. Cụ thể có 25 trường mầm non bán công sẽ chuyển sang loại hình trường công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ một phần về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ; đó là các trường đóng trên các địa bàn sau đây:

Các trường thuộc các phường của thành phố Quy Nhơn và các trường thuộc thị trấn các huyện: Tuy Phước, An Nhơn, Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn và

Hoài Ân (trừ các trường bán công đã chuyển sang loại hình công lập và công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính).

4. Nguyên tắc chuyển đổi

Quá trình chuyển đổi các trường mầm non bán công sang công lập hoặc công lập tự chủ về tài chính phải bảo đảm các nguyên tắc cơ bản như sau:

- Thực hiện đúng quy định hiện hành của Nhà nước; điều lệ, quy chế về tổ chức và hoạt động của trường mầm non;

- Đảm bảo các hoạt động giáo dục của nhà trường ổn định và phát triển, cơ sở vật chất được Nhà nước bảo trợ theo quy định của pháp luật; không làm gián đoạn quá trình học tập của người học; tạo điều kiện tốt hơn cho người học ở các vùng miền, phù hợp với thu nhập của các tầng lớp nhân dân; từng bước nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ và chế độ, chính sách đối với người dạy, người học và những người đã có đóng góp thực sự trong quá trình hình thành và phát triển nhà trường theo các quy định hiện hành của Nhà nước;

5. Kế hoạch chuyển đổi

a. Đợt 1

- Chuyển 15 trường đóng trên địa bàn xã có một hoặc nhiều thôn được công nhận là thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định 01/2008/QĐ-UBND ngày 11/01/2008 của Ủy ban Dân tộc sang loại hình công lập.

(Danh sách cụ thể các trường xem tại phụ lục 4)

- Chuyển 13 trường thuộc các phường của thành phố Quy Nhơn và thị trấn của các huyện Tuy Phước, An Nhơn, Tây Sơn, Phù Mỹ, Phù Cát và Hoài Nhơn, sang loại hình trường công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ hoàn toàn về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

(Danh sách cụ thể các trường xem tại phụ lục 5)

b. Đợt 2:

- Chuyển 41 trường đóng trên địa bàn xã có khó khăn, xã nghèo, xã miền núi thấp, xã ven biển, phường xã ngoại thành có khó khăn, địa hình chia cắt đi lại khó khăn, các lớp mẫu giáo cách xa nhau (mỗi thôn/lớp) sang loại hình công lập.

(Danh sách cụ thể các trường xem tại phụ lục 6)

- Chuyển 25 trường đóng trên địa bàn thành phố, thị trấn có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển sang loại hình trường công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ một phần về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

(Danh sách cụ thể các trường xem tại phụ lục 7)

c. Đợt 3:

Chuyển 28 trường còn lại đóng trên địa bàn các xã, phường thuộc vùng đồng bằng, vùng nông thôn, các lớp mẫu giáo rải rác (mỗi thôn/lớp) sang loại hình công lập.

(Danh sách cụ thể các trường xem tại phụ lục 8)

* Như vậy, sau khi chuyển đổi, hệ thống các trường mầm non của tỉnh chỉ còn ba loại hình công lập, dân lập và tư thực với quy mô như sau:

- Loại hình công lập : 173 trường, tỷ lệ 91,53%; trong đó:
 - + Công lập : 135 trường, tỷ lệ 71,43%;
 - + Công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính: 13 trường, tỷ lệ 6,88%;
 - + Công lập tự chủ một phần về tài chính : 25 trường, tỷ lệ 13,23%;
- Loại hình dân lập : 1 trường, tỷ lệ 0,53%;
- Loại hình tư thực : 15 trường, tỷ lệ 7,94%.

6. Lộ trình chuyển đổi

a. Năm 2011

- Xây dựng đề án chuyển đổi trình HĐND tỉnh phê duyệt;
- Chuẩn bị các điều kiện để tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

b. Năm 2012

Thực hiện việc chuyển đổi đợt 1.

c. Năm 2013

Thực hiện việc chuyển đổi đợt 2.

d. Năm 2014

Thực hiện việc chuyển đổi đợt 3.

7. Các giải pháp thực hiện chuyển đổi

a. Về tuyên truyền vận động

Các cấp, các ngành phối hợp chặt chẽ với Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức thành viên đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động làm cho mọi người nhận thức đúng đắn về vị trí, mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của giáo dục mầm non nói chung, của việc chuyển đổi các trường mầm non bán công sang công lập hoặc công lập tự chủ về tài chính nói riêng.

b. Về tổ chức

Sau khi chuyển đổi, trường phải thực hiện đúng quy định về điều lệ, về quy chế tổ chức và hoạt động của trường mầm non hiện hành;

c. Về nhân sự

c.1. Đối với các trường chuyển sang loại hình công lập

- Người lao động trong biên chế nhà nước được giữ nguyên biên chế và được hưởng mọi quyền lợi, chế độ, chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Người lao động ngoài biên chế nhà nước được sắp xếp, giải quyết theo các hướng:

+ Trường hợp người lao động đã hợp đồng lao động tại trường từ 2 năm trở lên có đóng BHXH trước khi chuyển đổi nếu đủ điều kiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ sẽ ưu tiên sắp xếp ngay vào biên chế nhà nước theo chỉ tiêu biên chế được giao; được hưởng mọi quyền lợi, chế độ, chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước;

+ Các trường hợp khác: tiếp tục ký hợp đồng lao động theo thỏa thuận giữa người sử dụng lao động với người lao động; người lao động được hưởng chế độ, chính sách theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Nhu cầu biên chế SNGD bổ sung cho các huyện, thành phố:

Đợt	Tổng số trường	Cán bộ quản lý			Giáo viên			Nhân viên			Ghi chú
		Nhu cầu	Hiện có	Cần bổ sung	Nhu cầu	Hiện có	Cần bổ sung	Nhu cầu	Hiện có	Cần bổ sung	
1	15	32	16	16	142	1	141	30	0	30	
2	41	82	28	54	435	2	433	82	0	82	
3	28	57	28	29	399	9	390	63	0	63	
Cộng	84	171	72	99	976	12	964	175	0	175	

c.2. Đối với các trường chuyển sang loại hình công lập tự chủ về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ

Giữ nguyên hiện trạng như trước khi chuyển đổi.

d. Về học sinh

Học sinh được hưởng các quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ theo quy định của điều lệ trường mầm non công lập hiện hành.

e. Về tài sản, tài chính**e.1. Đối với các trường chuyển sang loại hình công lập**

Vì cơ sở vật chất của các trường mầm non bán công trên địa bàn tỉnh đều do nhà nước đầu tư xây dựng nên sau khi tiến hành kiểm kê, xác định thực tế giá trị tài sản, tài chính thì nhà trường tiếp nhận và tiếp tục sử dụng đồng thời có kế hoạch bổ sung, nâng cấp để đảm bảo tổ chức dạy và học ngày càng đạt hiệu quả cao hơn.

- Nhu cầu kinh phí cần bổ sung:

Hàng năm, ngân sách nhà nước phải bổ sung cho các trường để đảm bảo chi chi thường xuyên (tính theo giá tại thời điểm 2011):

Đơn vị tính: đồng

Đợt	Tổng số trường	Tổng nhu cầu kinh phí			Kinh phí ngân sách hiện đã chi	Kinh phí chênh lệch cần bổ sung sau khi chuyển đổi
		Tổng cộng	Chi con người (lương, phụ cấp ...)	Chi hoạt động thường xuyên		
1	15	6.934.478.000	5.547.582.000	1.386.896.000	2.891.662.000	4.042.816.000
2	41	20.575.555.000	16.460.444.000	4.115.111.000	4.801.512.000	15.774.043.000
3	28	17.836.119.000	14.268.895.200	3.567.223.800	3.998.308.000	13.837.811.000
Cộng	84	45.346.152.000	36.276.921.200	9.069.230.800	11.691.482.000	33.654.670.000

(Xem chi tiết tại phụ lục 9, 10, 11)

- Cơ chế nguồn ngân sách:

Kinh phí hoạt động cho các trường mầm non, mẫu giáo thực hiện chuyển sang loại hình công lập được ngân sách tỉnh hỗ trợ theo tỷ lệ như sau:

+ Đối với 03 huyện miền núi (Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão): ngân sách tỉnh hỗ trợ 100%;

+ Đối với huyện Hoài Ân: ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%;

+ Đối với huyện Tây Sơn: ngân sách tỉnh hỗ trợ 30%;

+ Các huyện còn lại và thành phố Quy Nhơn: tự bảo đảm kinh phí.

- Nhu cầu cơ sở vật chất:

Cơ sở vật chất các trường mầm non, mẫu giáo bán công được chuyển đổi nguyên trạng sang công lập để trường hoạt động bình thường;

Tùy theo quy hoạch phát triển mạng lưới trường lớp hàng năm, có kế hoạch đầu tư dần (xây dựng mới, bổ sung, cải tạo cơ sở vật chất...), đảm bảo thực hiện nâng cao chất lượng GDMN.

e.2. Đối với các trường chuyển sang loại hình công lập tự chủ về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ

Cơ sở vật chất của các trường được thực hiện như trường hợp chuyển sang loại hình công lập, cụ thể là: Sau khi tiến hành kiểm kê, xác định thực tế giá trị tài sản, tài chính thì nhà trường tiếp nhận và tiếp tục sử dụng đồng thời có kế hoạch bổ sung, nâng cấp để đảm bảo tổ chức dạy và học ngày càng đạt hiệu quả cao hơn.

Về kinh phí:

- Đối với các trường chuyển sang công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính: Trong 1 năm, Nhà nước không phải chi trả một khoản kinh phí là: **9.221.528.000đ**, trong đó:

+ Kinh phí chi cho con người: 7.377.223.000 đ

+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên: 1.844.306.000 đ

(Xem chi tiết tại phụ lục 12)

- Đối với các trường chuyển sang công lập tự chủ một phần về tài chính: Hàng năm, nhu cầu kinh phí hoạt động là **14.275.917.000 đ**, trong đó:

+ Kinh phí chi cho con người: 11.420.734.000 đ

+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên: 2.855.183.000 đ

Tuy nhiên, theo mức thu học phí công lập thì hàng năm kinh phí thu được từ nguồn học phí là 2.309.085.000 đ. Vì vậy; trong 1 năm, Nhà nước phải chi trả một khoản kinh phí cho các trường này là: **11.966.832.000 đ**,

(Xem chi tiết tại phụ lục 13)

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục - Đào tạo

- Sau khi Đề án được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Giáo dục - Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và

Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch chuyển đổi các trường mầm non bán công trên địa bàn tỉnh sang loại hình công lập hoặc công lập tự chủ về tài chính. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc triển khai thực hiện Đề án.

- Thường xuyên báo cáo tình hình, tiến độ thực hiện Đề án; đề xuất tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, giải quyết.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tham mưu UBND tỉnh để có chính sách đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ trong hệ thống Giáo dục mầm non.

3. Sở Tài chính

Tham mưu UBND tỉnh bố trí đủ kinh phí hoạt động thường xuyên cho các trường đã được chuyển đổi.

4. Sở Tài nguyên - Môi trường

Phối hợp với Sở Giáo dục-Đào tạo, UBND các huyện, thành phố kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch đất đai cho phát triển ngành học mầm non theo đúng quy định hiện hành.

5. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục - Đào tạo chỉ đạo các cơ sở y tế trong tỉnh hướng dẫn các đơn vị Giáo dục mầm non, các bậc cha mẹ thực hiện chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng đối với trẻ mầm non tại cơ sở giáo dục và tại gia đình;

Phối hợp với Sở Giáo dục - Đào tạo kiểm tra, giám sát công tác chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng trong các trường, lớp mầm non 5 tuổi theo mục tiêu phổ cập.

6. Sở Nội vụ

Tham mưu, chỉ đạo thực hiện chính sách đối với giáo viên mầm non, bố trí đủ cán bộ quản lý, giáo viên cho các cơ sở giáo dục mầm non.

7. Sở Lao động- Thương binh và Xã hội

Phối hợp với Sở Giáo dục - Đào tạo, với các cơ quan có liên quan tăng cường công tác truyền thông vận động xã hội để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và phát triển giáo dục mầm non, bảo vệ quyền lợi trẻ em;

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục - Đào tạo chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các chính sách đối với giáo viên mầm non.

8. Sở Xây dựng

Phối hợp với các Sở ban ngành tham gia thẩm định và thực hiện việc quy hoạch đất đai xây dựng trường học.

9. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Giáo dục - Đào tạo chủ trì công tác thông tin, tuyên truyền trên các kênh thông tin đại chúng về chủ trương chính sách chuyển đổi loại hình trường mầm non và công tác phổ cập mẫu giáo 5 tuổi.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng điều tra, tổng hợp và xây dựng kế hoạch chuyển đổi phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện tốt việc quy hoạch quỹ đất cho phát triển giáo dục mầm non.

QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP VÀ HỌC SINH - GIÁO DỤC MẦM NON TỈNH BÌNH ĐỊNH

NỘI DUNG		Đơn vị	Tổng số	Quy Nhơn	Hoài Nhơn	An Nhơn	Tuy Phước	Phù Mỹ	Phù Cát	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão Sơn	Tây Sơn	Hoài Ân	Ghi chú
I. SỐ LƯỢNG															
Trong tổng số	1.1. Trường	Trường	189	37	22	17	14	20	22	7	10	10	15	15	
	Công lập	"	51	4	2	0	4	7	7	5	8	8	1	5	
	Dân lập	"	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	
	Tư thực	"	15	9	3	0	0	0	2	0	0	0	0	1	
	Bán công	"	122	24	17	17	10	13	12	2	2	2	14	9	
	2. Nhóm, lớp	Nhóm, lớp	Lớp	1.873	347	238	214	184	213	221	56	61	66	139	134
Trong tổng số	Lớp MG 5 tuổi	Lớp	1.445	182	188	156	156	200	195	43	46	56	104	119	
	3. Trẻ em đến trường	Trẻ	54.953	13.150	8.396	6.133	5.863	4.917	5.284	1.290	1.335	1.377	3.726	3.482	
	Công lập	"	11.083	733	719	0	1.725	1.924	1.764	771	1.071	841	269	1.266	
	Dân lập	"	34	0	0	0	0	0	34	0	0	0	0	0	
	Tư thực	"	8.852	5.428	1.022	602	1235	0	306	0	0	0	197	62	
	Bán công	"	34.984	6.989	6.655	5.531	2.903	2.993	3.180	519	264	536	3.260	2.154	
b. Trẻ em 0-2 tuổi đến trường, lớp	"	"	5.050	2.366	682	383	456	149	359	54	116	115	181	189	
	d. Trẻ em 3-4 tuổi đến trường, lớp	"	26.519	6.415	4.268	3.057	2.845	2.096	1.915	804	731	814	1.667	1.907	
	g. Trẻ em 5 tuổi đến trường, lớp	"	23.384	4.369	3.446	2.693	2.562	2.673	3.010	432	488	448	1.878	1.386	
	Trong đó: Trẻ em 5 tuổi học 2 buổi/ngày	"	9.061	4.136	534	456	341	149	93	215	371	288	1.353	1.125	
	Đạt tỉ lệ % so với TS trẻ 5 tuổi	%	39	94,7	15,5	16,9	13,3	5,6	3,1	49,8	76,0	64,3	72,0	81,2	
	II. CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC GIÁO DỤC														
1. Số trẻ được ăn tại trường		Trẻ	22.710	9.286	2.180	6.133	1.234	677	735	161	438	366	1.035	465	
	a. Nhà trẻ	"	4.659	2.366	587	383	337	149	189	54	109	115	181	189	
	b. Mẫu giáo	"	18.051	6.920	1.593	5.750	897	528	546	107	329	251	854	276	
2. Theo dõi sức khỏe		"													

2.1 Số trẻ được khám sức khỏe định kỳ	"	52.956	12.024	8.145	6.133	5.285	4.917	5.188	1.344	1.335	1.377	3.726	3.482	
2.2 Số trẻ được TDBĐ phát triển cân nặng	"	53.154	12.024	8.301	6.001	5.479	4.917	5.222	1.290	13.35	1.377	3.726	3.482	
2.3. Số trẻ suy DD thể nhẹ cân	"	3.020	347	496	207	294	309	331	149	214	191	207	275	Bao gồm SDD
2.4. Số trẻ có cân nặng cao hơn tuổi	"	354	128	45	11	20	42	61	17	0	1	22	7	vừa và nặng
2.5. Số trẻ được theo dõi biểu đồ chiều cao	"	53.154	12.024	8.301	6.001	5.479	4.917	5.222	1.290	1.335	1.377	3.726	3.482	
2.6. Số trẻ bị suy DD thể thấp còi	"	2.863	154	476	62	176	339	371	218	313	185	164	405	

Phụ lục 2

CƠ SỞ VẬT CHẤT – GIÁO DỤC MẦM NON TỈNH BÌNH ĐỊNH

NỘI DUNG	Đơn vị	Tổng số	Quý Nhơn	Hoài Nhơn	An Nhơn	Tuy Phước	Phù Mỹ	Phù Cát	Vân Canh	Vinh Thạnh	An Lão	Tây Sơn	Hoài Ân
1. Tổng số phòng học	Phòng	1.767	367	201	197	176	189	199	56	54	74	126	128
Trong tổng số	a. Phòng học kiên cố	632	270	36	42	49	66	36	14	11	32	44	32
	b. Phòng học bán kiên cố	999	97	156	144	121	75	144	36	37	20	73	96
	c. Phòng học tạm, học nhờ, mượn và thiếu	136	-	9	11	6	48	19	6	6	22	9	-
2. Tổng số phòng học MG 5 tuổi	Phòng	1.445	182	188	156	156	200	195	43	46	56	104	119
Trong tổng số	a. Phòng học kiên cố	411	115	29	13	35	44	33	28	20	33	29	32
	b. Phòng học bán kiên cố	899	67	151	132	115	108	143	9	20	1	66	87
	c. Phòng học tạm, học nhờ, mượn và thiếu	135	0	8	11	6	48	19	6	6	22	9	0
3. Tổng số trường có đồ chơi ngoài trời	Trường	39	11	5	5	2	2	3	2	2	2	3	2
4. Trường đã có phòng chức năng	Trường	40	12	5	5	2	3	2	2	2	2	3	2
5. Trường có đủ nước sạch	Trường	128	37	18	8	1	20	8	7	10	4	12	3
6. Lớp, nhóm có công trình vệ sinh	Lớp	977	347	146	96	39	62	71	35	33	24	81	43
7. Lớp, nhóm có đủ đồ dùng tối thiểu	Lớp	1.269	347	129	198	77	213	18	15	9	16	120	127
Trong đó : lớp MG 5 tuổi		745	182	86	153	67	110	15	8	8	9	95	12
8. Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	15	3	2	4	0	2	1	0	0	1	1	1

Phụ lục 3

ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN – GIÁO DỤC MẦM NON TỈNH BÌNH ĐỊNH

NỘI DUNG	Đơn vị	Tổng số	Quy Nhơn	Hoài Nhơn	An Nhơn	Tuy Phước	Phù Mỹ	Phù Cát	Vân Canh	Vinh Thạnh	An Lão	Tây Sơn	Hoài Ân	Ghi chú
I/ CBQL, giáo viên và nhân viên														
a. Biên chế	Người	2.877	810	317	308	185	266	273	78	97	122	211	210	
1. Cán bộ quản lý														
Trình độ CM:	Đạt chuẩn trở lên	294	76	35	34	19	37	20	8	9	13	20	23	
	<i>Trong đó: Trên chuẩn</i>	170	54	18	20	5	27	12	6	2	7	6	13	
Biên chế nhà nước		189	37	15	13	12	35	12	8	8	13	19	17	
Trong tổng số														
a. CBQL trường Công lập	"	69	5	4	0	8	13	7	6	7	10	1	8	
b. CBQL trường Bán công	"	191	33	29	34	16	24	14	2	2	4	19	14	
c. CBQL trường Dân lập	"	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	
d. CBQL trường Tư thực		41	38	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	
2. Giáo viên đứng lớp														
Trình độ CM:	Đạt chuẩn trở lên	2.098	576	222	234	148	192	222	55	71	70	159	149	
	<i>Trong đó: Trên chuẩn</i>	663	211	59	56	11	71	97	22	25	18	41	52	
Số GV chưa đạt chuẩn	"	76	0	1	6	6	18	15	7	3	10	3	7	
Trong tổng số														
Biên chế Nhà nước	"	428	116	27	14	10	55	16	34	36	49	13	58	
Giáo viên dạy Công lập	"	462	21	16	0	58	74	71	34	60	53	12	63	
Giáo viên dạy Bán công	"	1.403	304	194	227	86	136	154	28	14	27	145	88	
Giáo viên dạy Dân lập	"	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	
Giáo viên dạy Tư thực	"	306	251	13	13	10	0	9	0	0	0	5	5	
3. Nhân viên														
Trình độ	"	401	158	59	34	7	19	14	8	14	28	29	31	
Biên chế Nhà nước	"	68	21	4	5	1	4	2	7	6	8	3	7	

Phụ lục 4**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG MẦM NON, MẪU GIÁO BÁN CÔNG
ĐỀ NGHỊ CHUYỂN SANG TRƯỜNG CÔNG LẬP (Đợt 1)**

TT	Tên trường	Loại xã	Ghi chú
1	Trường MG xã Mỹ Châu, Phù Mỹ	4 thôn ĐBK	
2	Trường MG xã Tây Giang, Tây Sơn	1 thôn ĐBK	
3	Trường MN xã Tây Phú, Tây Sơn	1 thôn ĐBK	
4	Trường MG xã Tây Thuận, Tây Sơn	1 thôn ĐBK	
5	Trường MN xã Tây Xuân, Tây Sơn	1 thôn ĐBK	
6	Trường MG xã Ân Hào Tây, Hoài Ân	3 thôn ĐBK	
7	Trường MG xã Hòa Sơn, Hòa Sơn	Vùng k. khẩn	
8	Trường MG xã Ân Tường Tây	2 thôn ĐBK	
9	Trường MG TT Vĩnh Thạnh	2 thôn ĐBK	
10	Trường MG xã Vĩnh Quang, Vĩnh Thạnh	2 thôn ĐBK	
11	Trường MG TT Vân Canh	6 thôn ĐBK	
12	Trường MG xã Canh Vinh, Vân Canh	1 thôn ĐBK	
13	Trường MG xã An Tân, An Lão	1 thôn ĐBK	
14	Trường MG xã An Hòa, An Lão	3 thôn ĐBK	
15	Trường MG xã Cát Lôm, Phù Cát	Vùng k. khẩn	

Tổng cộng : 15 trường

Phụ lục 5

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG MẦM NON, MẪU GIÁO BÁN CÔNG
ĐỀ NGHỊ CHUYỂN SANG CÔNG LẬP TỰ CHỦ HOÀN TOÀN VỀ
TÀI CHÍNH (Đợt 1)**

TT	Tên trường	Ghi chú
1	Trường MN Quy Nhơn	1 điểm trường, có bán trú
2	Trường MG Hương Sen, Quy Nhơn	1 điểm trường, có bán trú
3	Trường MN Hoa Sen, Quy Nhơn	1 điểm trường, có bán trú
4	Trường MN 2/9, Quy Nhơn	1 điểm trường, có bán trú
5	Trường MN Phong Lan, Quy Nhơn	1 điểm trường, có bán trú
6	Trường MN huyện Tuy Phước	1 điểm trường, có bán trú
7	Trường MN huyện An Nhơn	1 điểm trường, có bán trú
8	Trường MN Thị trấn Đập Đá	1 điểm trường, có bán trú
9	Trường MN huyện Tây Sơn	1 điểm trường, có bán trú
10	Trường MN 19/5, huyện Phù Cát	1 điểm trường, có bán trú
11	Trường MN huyện Phù Mỹ	1 điểm trường, có bán trú
12	Trường MN Hòa Mi, Hoài Nhơn	1 điểm trường, có bán trú
13	Trường MN Thị trấn Tam Quan	1 điểm trường, có bán trú

Tổng cộng : 13 trường

Phụ lục 6**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG MẦM NON, MẪU GIÁO BÁN CÔNG
ĐỀ NGHỊ CHUYỂN SANG TRƯỜNG CÔNG LẬP (Đợt 2)**

TT	Tên trường	Ghi chú
	Huyện Tuy Phước (05 trường)	
1	Trường MG xã Phước Thành	
2	Trường MG xã Phước An	
3	Trường MG xã Phước Hiệp	
4	Trường MG xã Phước Quang	
5	Trường MG xã Phước Hưng	
	Huyện Phù Mỹ (06 trường)	
1	Trường MG xã Mỹ Hòa	
2	Trường MG xã Mỹ Trinh	
3	Trường MG xã Mỹ Tài	
4	Trường MG xã Mỹ Chánh Tây	
5	Trường MG xã Mỹ Phong	
6	Trường MG xã Mỹ Lộc	
	Huyện Hoài Nhơn (08 trường)	
1	Trường MG xã Hoài Châu	
2	Trường MG xã Hoài Châu Bắc	
3	Trường MG xã Hoài Hảo	
4	Trường MG xã Hoài Phú	
5	Trường MG xã Tam Quan Nam	
6	Trường MG xã Hoài Thanh	
7	Trường MG xã Hoài Thanh Tây	
8	Trường MG xã Hoài Mỹ	
	Huyện An Nhơn (03 trường)	
1	Trường MG xã Nhơn Mỹ	
2	Trường MG xã Nhơn Tân	
3	Trường MG xã Nhơn Hạnh	
	Huyện Tây Sơn (07 trường)	
1	Trường MG xã Bình Tường	
2	Trường MG xã Bình Nghi	
3	Trường MG xã Bình Hòa	

4	Trường MG xã Tây Bình	
5	Trường MG xã Tây An	
6	Trường MG xã Tây Vinh	
7	Trường MG xã Bình Thuận	
	Huyện Hoài Ân (05 trường)	
1	Trường MG xã Ân Mỹ	
2	Trường MG xã Ân Tín	
3	Trường MG xã Ân Thạnh	
4	Trường MG xã Ân Phong	
5	Trường MG xã Ân Đức	
	Huyện Phù Cát (06 trường)	
1	Trường MG xã Cát Tài	
2	Trường MG xã Cát Hiệp	
3	Trường MG xã Cát Tường	
4	Trường MG xã Cát Nhơn	
5	Trường MG xã Cát Hưng	
6	Trường MG xã Cát Thắng	
	Thành phố Quy Nhơn (01 trường)	
1	Trường MG xã Phước Mỹ	

Tổng cộng : 41 trường

Phụ lục 7**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG MẦM NON, MẪU GIÁO BÁN CÔNG
ĐỀ NGHỊ CHUYỂN SANG TRƯỜNG CÔNG LẬP TỰ CHỦ MỘT
PHẦN VỀ TÀI CHÍNH (Đợt 2)**

TT	Tên trường	Ghi chú
	Huyện Hoài Nhơn (02 trường)	
1	Trường MG Thị trấn Tam Quan	9 điểm trường
2	Trường MG Thị trấn Bồng Sơn	11 điểm trường
	Thành phố Quy Nhơn (14 trường)	
1	Trường MN Hoa Mai, Quy Nhơn	
2	Trường MN 8/3, Quy Nhơn	
3	Trường MN Hoa Hồng, Quy Nhơn	
4	Trường MG phường Lê Lợi	
5	Trường MG phường Trần Phú	
6	Trường MG phường Lê Hồng Phong	
7	Trường MG phường Trần Hưng Đạo	
8	Trường MG phường Hải Cảng	
9	Trường MG phường Ngô Mỹ	
10	Trường MG phường Quang Trung	
11	Trường MG phường Nguyễn Văn Cừ	
12	Trường MG phường Ghềnh Ráng	
13	Trường MG phường Thị Nại	
14	Trường MG phường Đống Đa	
	Huyện Phù Cát (01 trường)	
1	Trường MG Thị trấn Ngô Mỹ	9 điểm trường
	Huyện Tuy Phước (02 trường)	
1	Trường MG Thị trấn Diêu Trì	6 điểm trường
2	Trường MG Thị trấn Tuy Phước	11 điểm trường
	Huyện An Nhơn (02 trường)	
1	Trường MN Thị trấn Bình Định	3 điểm trường
2	Trường MG Thị trấn Đập Đá	9 điểm trường
	Huyện Phù Mỹ (02 trường)	
1	Trường MN Thị trấn Phù Mỹ	10 điểm trường
2	Trường MN Thị trấn Bình Dương	3 điểm trường
	Huyện Hoài Ân (01 trường)	

1	Trường MG Thị trấn Tăng Bạt Hổ	3 điểm trường
	Huyện Tây Sơn (01 trường)	
1	Trường MN Thị trấn Phú Phong	7 điểm trường

Tổng cộng : 25 trường

Phụ lục 8**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG MẦM NON, MẪU GIÁO BÁN CÔNG
ĐỀ NGHỊ CHUYỂN SANG TRƯỜNG CÔNG LẬP (Đợt 3)**

TT	Tên trường	Ghi chú
	Huyện Tuy Phước (02 trường)	
1	Trường MG xã Phước Lộc	
2	Trường MG xã Phước Nghĩa	
	Huyện Phù Mỹ (03 trường)	
1	Trường MG xã Mỹ Hiệp	
2	Trường MG xã Mỹ Chánh	
3	Trường MG xã Mỹ Quang	
	Huyện Hoài Nhơn (05 trường)	
1	Trường MG xã Hoài Tân	
2	Trường MG xã Hoài Xuân	
3	Trường MG xã Hoài Đức	
4	Trường MG xã Tam Quan Bắc	
5	Trường MG xã Hoài Hương	
	Huyện An Nhơn (10 trường)	
1	Trường MG xã Nhơn Thành	
2	Trường MG xã Nhơn Lộc	
3	Trường MG xã Nhơn Hòa	
4	Trường MG xã Nhơn Hưng	
5	Trường MG xã Nhơn An	
6	Trường MG xã Nhơn Phúc	
7	Trường MG xã Nhơn Khánh	
8	Trường MG xã Nhơn Hậu	
9	Trường MG xã Nhơn Thọ	
10	Trường MG xã Nhơn Phong	
	Huyện Tây Sơn (01 trường)	
1	Trường MG xã Bình Thành	
	Huyện Phù Cát (03 trường)	
1	Trường MG xã Cát Hanh	
2	Trường MG xã Cát Trinh	
3	Trường MG xã Cát Tân	
	Thành phố Quy Nhơn (04 trường)	
1	Trường MG phường Nhơn Phú	
2	Trường MG phường Nhơn Bình	

3	Trường MG phường Bùi Thị Xuân	
4	Trường MG phường Trần Quang Diệu	

Tổng cộng : 28 trường

Phụ lục 9

NHU CẦU BIÊN CHẾ, KINH PHÍ BỔ SUNG CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI SANG CÔNG LẬP (Đợt 1)

NỘI DUNG		Đơn vị	Tổng số	Phù Mỹ	Phù Cát	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão	Tây Sơn	Hoài Ân	Ghi chú
SỐ TRƯỜNG CHUYỂN SANG CÔNG LẬP	Trong tổng số	Trường	15	1	1	2	2	2	4	3	
	a. Số lớp	Lớp	135	16	10	21	11	22	31	24	
	b. Số học sinh	HS	3298	320	172	467	331	512	884	612	
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN		Người									
Trong tổng số	a. Định mức CBQL cần có	"	32	2	2	5	4	5	8	6	
	Số trong biên chế hiện có	"	16	2	0	2	2	4	3	3	
	Số biên chế cần bổ sung	"	16	0	2	3	2	1	5	3	
	b. Định mức GV/MN cần có	"	142	16	12	21	12	25	32	24	
	Số trong biên chế hiện có	"	1	0	0	1	0	0	0	0	
	Số biên chế cần bổ sung	"	141	16	12	20	12	25	32	24	
c. Định mức nhân viên cần có	Số trong biên chế hiện có	"	30	2	2	4	4	4	8	6	
	Số trong biên chế hiện có	"	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Số biên chế cần bổ sung	"	30	2	2	4	4	4	8	6	
	TỔNG KINH PHÍ (1+II)	1000đ	6.934.478	687.146	545.963	1.029.177	668.376	1.170.360	1.619.118	1.214.339	
I. NHU CẦU KINH PHÍ CHI CHO CON NGƯỜI		1000đ	5.547.582	549.716	436.770	823.342	534.701	936.288	1.295.294	971.471	
Kinh phí chi cho số CBQL theo định mức		1000đ	1.104.365	69.023	69.023	172.557	138.046	172.557	276.091	207.068	
Trong đó	Kinh phí chi lương	1000đ	669.312	41.832	41.832	104.580	83.664	104.580	167.328	125.496	
	Kinh phí chi phụ cấp (Chức vụ, ưu đãi)	1000đ	435.053	27.191	27.191	67.977	54.382	67.977	108.763	81.572	
Kinh phí chi cho giáo viên theo định mức		1000đ	4.009.597	451.786	338.839	592.969	338.839	705.915	903.571	677.678	
Trong đó	Kinh phí chi lương	1000đ	2.970.072	334.656	250.992	439.236	250.992	522.900	669.312	501.984	
	Kinh phí chi phụ cấp (ưu đãi)	1000đ	1.039.525	117.130	87.847	153.733	87.847	183.015	234.259	175.694	
Kinh phí chi cho nhân viên theo định mức		1000đ	433.620	28.908	28.908	57.816	57.816	57.816	115.632	86.724	
KINH PHÍ CHI TRẢ CHO SỐ BIÊN CHẾ BỔ SUNG THEO ĐỊNH MỨC		1000đ	5.026.563	484.654	440.730	734.002	473.598	806.162	1.207.600	879.817	
a. Kinh phí chi cho CBQL		1000đ	552.182	0	69.023	103.534	69.023	34.511	172.557	103.534	
Trong đó	Kinh phí chi lương	1000đ	334.656	0	41.832	62.748	41.832	20.916	104.580	62.748	
	Kinh phí chi phụ cấp (Chức vụ, ưu đãi)	1000đ	217.526	0	27.191	40.786	27.191	13.595	67.977	40.786	

b. Kinh phí chi cho giáo viên	1000đ	3.981.361	451.786	338.839	564.732	338.839	705.915	903.571	677.678
Trong đó									
Kinh phí chi lương	1000đ	2.949.156	334.656	250.992	418.320	250.992	522.900	669.312	501.984
Kinh phí chi phụ cấp (trụ dài)	1000đ	1.032.205	117.130	87.847	146.412	87.847	183.015	234.259	175.694
c. Kinh phí chi cho nhân viên	1000đ	493.020	32.868	32.868	65.736	65.736	65.736	131.472	98.604
II. KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYỀN (20%)	1000đ	1.386.896	137.429	109.193	205.835	133.675	234.072	323.824	242.868
NGÂN SÁCH ĐÃ CHI TRẢ LƯƠNG VÀ HỒ TRỢ LƯƠNG HIỆN TẠI	1000đ	2.891.662	245.632	159.120	801.240	370.404	430.992	512.658	371.616
a. Chi lương cho số trong biên chế	1000đ	673.230	67.200	0	123.360	70.764	203.712	98.658	109.536
b. Chi hỗ trợ lương cho số ngoài biên chế	1000đ	2.218.432	178.432	159.120	677.880	299.640	227.280	414.000	262.080
III. KINH PHÍ CHÉNH LỆCH CẦN BỔ SUNG	1000đ	4.042.816	441.514	386.843	227.937	297.972	739.368	1.106.460	842.723

Phụ lục 10

NHU CẦU BIÊN CHẾ, KINH PHÍ BỔ SUNG CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
THỰC HIỆN CHUYÊN ĐỔI SANG CÔNG LẬP (Đợt 2)

NỘI DUNG		Đơn vị	Tổng số	Quy Nhơn	Hoài Nhơn	An Nhơn	Tuy Phước	Phù Mỹ	Phù Cát	Tây Sơn	Hoài Ân	Ghi chú
SỐ TRƯỞNG CHUYÊN SANG CÔNG LẬP		Trường	41	1	8	3	5	6	6	7	5	
		Lớp	407	6	86	37	61	52	64	53	48	
		HS	10407	155	2875	869	1709	996	1248	1344	1211	
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN		Người										
Trong tổng số	a. Định mức CBQL cần có		82	2	16	6	10	12	12	14	10	
	Số biên chế hiện có		28	1	6	0	3	10	0	3	5	
	Số biên chế cần bổ sung		54	1	10	6	7	2	12	11	5	
	b. Định mức GV/MN cần có		435	6	95	40	65	56	68	55	50	
	Số biên chế hiện có		2	0	1	0	0	0	0	1	0	
	Số biên chế cần bổ sung		433	6	94	40	65	56	68	54	50	
	c. Định mức nhân viên cần có		82	2	16	6	10	12	12	14	10	
	Số trong biên chế hiện có		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Số biên chế cần bổ sung		82	2	16	6	10	12	12	14	10	
	TỔNG KINH PHÍ (I+II)		1000đ	20.575.555	339.138	4.372.004	1.793.921	2.931.041	2.740.743	3.164.292	2.832.811	2.401.605
I. NHU CẦU KINH PHÍ CHI CHO CON NGƯỜI		1000đ	16.460.444	271.310	3.497.603	1.435.136	2.344.833	2.192.594	2.531.434	2.266.249	1.921.284	
Kinh phí chi cho số CBQL theo định mức		1000đ	2.829.935	69.023	552.182	207.068	345.114	414.137	414.137	483.160	345.114	
Trong đó	Kinh phí chi lương		1.715.112	41.832	334.656	125.496	209.160	250.992	250.992	292.824	209.160	
	Kinh phí chi phụ cấp (Chức vụ, ưu đãi)		1.114.823	27.191	217.526	81.572	135.954	163.145	163.145	190.336	135.954	
Kinh phí chi cho giáo viên theo định mức		1000đ	12.282.921	169.420	2.682.477	1.129.464	1.835.379	1.581.250	1.920.089	1.553.013	1.411.830	
Trong đó	Kinh phí chi lương		9.098.460	125.496	1.987.020	836.640	1.359.540	1.171.296	1.422.288	1.150.380	1.045.800	
	Kinh phí chi phụ cấp (ưu đãi)		3.184.461	43.924	695.457	292.824	475.839	409.954	497.801	402.633	366.030	
Kinh phí chi cho nhân viên theo định mức		1000đ	1.347.588	32.868	262.944	98.604	164.340	197.208	197.208	230.076	164.340	
KINH PHÍ CHI TRẢ CHO SỐ BIÊN CHẾ BỔ SUNG THEO ĐỊNH MỨC		1000đ	15437651	236.799	3.262.298	1.435.136	2.241.299	1.847.480	2.531.434	2.134.478	1.748.727	
a. Kinh phí chi cho CBQL		1000đ	1.863.616	34.511	345.114	207.068	241.580	69.023	414.137	379.625	172.557	
Trong đó	Kinh phí chi lương		1.129.464	20.916	209.160	125.496	146.412	41.832	250.992	230.076	104.580	
	Kinh phí chi phụ cấp (Chức vụ, ưu đãi)		734.152	13.595	135.954	81.572	95.168	27.191	163.145	149.549	67.977	

b. Kinh phí chi cho giáo viên													
Trong đó													
Kinh phí chi lương													
Kinh phí chi phụ cấp (ưu đãi)													
c. Kinh phí chi cho nhân viên													
II. KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN (20%)													
NGÂN SÁCH ĐÃ CHI TRẢ LƯƠNG VÀ HỖ TRỢ LƯƠNG HIỆN TẠI													
a. Chi lương cho số trong biên chế													
b. Chi hỗ trợ lương cho số ngoài biên chế													
III. KINH PHÍ CHÉNH LỆCH CÁN BỘ SƯNG													

Phụ lục 11

**NHU CẦU BIÊN CHẾ, KINH PHÍ BỔ SUNG CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
THỰC HIỆN CHUYÊN ĐỔI SANG CÔNG LẬP (Đợt 3)**

NỘI DUNG	Đơn vị	Tổng số	Quy Nhơn	Hoài Nhơn	An Nhơn	Tuy Phước	Phù Mỹ	Phù Cát	Tây Sơn	Ghi chú
SỐ TRƯỞNG CHUYÊN SANG CÔNG LẬP		28	4	5	10	2	3	3	1	
Trong tổng số										
a. Số lớp	Lớp	364	68	62	123	21	43	38	9	
b. Số học sinh	HS	10320	2054	2145	3122	605	888	1248	258	
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN										
Trong tổng số										
a. Định mức CBQL cần có	"	57	9	10	20	4	6	6	2	
Số biên chế hiện có	"	28	5	2	8	3	6	3	1	
Số biên chế cần bổ sung	"	29	4	8	12	1	0	3	1	
b. Định mức GVMN cần có	"	399	92	65	125	22	45	40	10	
Số biên chế hiện có	"	9	9	0	0	0	0	0	0	
Số biên chế cần bổ sung	"	390	83	65	125	22	45	40	10	
c. Định mức nhân viên cần có	"	63	15	10	20	4	6	6	2	
Số biên chế hiện có	"	0	0	0	0	0	0	0	0	
Số biên chế cần bổ sung	"	63	15	10	20	4	6	6	2	
TỔNG KINH PHÍ (I+II)		17.836.119	3.943.600	2.931.041	5.685.604	1.031.234	1.970.399	1.793.921	480.321	
I. NHU CẦU KINH PHÍ CHI CHO CON NGƯỜI		14.268.895	3.154.880	2.344.833	4.548.483	824.987	1.576.319	1.435.136	384.257	
Kinh phí chi cho số CBQL theo định mức		1.967.150	310.603	345.114	690.228	138.046	207.068	207.068	69.023	
Trong đó										
Kinh phí chi lương	1000d	1.192.212	188.244	209.160	418.320	83.664	125.496	125.496	41.832	
Kinh phí chi phụ cấp (Chức vụ, ưu đãi)	1000d	774.938	122.359	135.954	271.908	54.382	81.572	81.572	27.191	
Kinh phí chi cho giáo viên theo định mức		11.266.403	2.597.767	1.835.379	3.529.575	621.205	1.270.647	1.129.464	282.366	
Trong đó										
Kinh phí chi lương	1000d	8.345.484	1.924.272	1.359.540	2.614.500	460.152	941.220	836.640	209.160	
Kinh phí chi phụ cấp (ưu đãi)	1000d	2.920.919	673.495	475.839	915.075	161.053	329.427	292.824	73.206	
Kinh phí chi cho nhân viên theo định mức		1.035.342	246.510	164.340	328.680	65.736	98.604	98.604	32.868	
KINH PHÍ CHI TRẢ CHO SỐ BIÊN CHẾ BỔ SUNG THEO ĐỊNH MỨC										
a. Kinh phí chi cho CBQL	1000d	12.923.707	2.698.493	2.256.010	4.232.792	713.533	1.357.371	1.319.722	345.785	
	1000d	1.000.831	138.046	276.091	414.137	34.511	0	103.534	34.511	

NỘI DUNG		Đơn vị	Tổng số	Quy Nhon	Hoài Nhon	An Nhon	Tuy Phước	Phù Mỹ	Phù Cát	Tây Sơn	Ghi chú
Trong đó	Kinh phí chi lương	1000đ	606.564	83.664	167.328	250.992	20.916	0	62.748	20.916	
	Kinh phí chi phụ cấp (Chức vụ, ưu đãi)	1000đ	394.267	54.382	108.763	163.145	13.595	0	40.786	13.595	
b. Kinh phí chi cho giáo viên		1000đ	11.012.274	2.343.638	1.835.379	3.529.575	621.205	1.270.647	1.129.464	282.366	
Trong đó	Kinh phí chi lương	1000đ	8.157.240	1.736.028	1.359.540	2.614.500	460.152	941.220	836.640	209.160	
	Kinh phí chi phụ cấp (ưu đãi)	1000đ	2.855.034	607.610	475.839	915.075	161.053	329.427	292.824	73.206	
c. Kinh phí chi cho nhân viên		1000đ	910.602	216.810	144.540	289.080	57.816	86.724	86.724	28.908	
III. KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN (20%)		1000đ	3.567.224	788.720	586.208	1.137.121	206.247	394.080	358.784	96.064	
NGÂN SÁCH ĐÃ CHI TRẢ LƯƠNG VÀ HỒ TRỢ LƯƠNG HIỆN TẠI		1000đ	3.998.308	631.800	349.200	1.612.800	153.840	678.600	432.000	140.068	
a. Chi lương cho số trong biên chế		1000đ	1.192.800	336.000	108.000	268.800	48.000	237.600	158.400	36.000	
b. Chi hỗ trợ lương cho số ngoài biên chế		1000đ	2.805.508	295.800	241.200	1.344.000	105.840	441.000	273.600	104.068	
III. KINH PHÍ CHÉNH LỆCH CÁN BỘ SƯNG		1000đ	13.837.811	3.311.800	2.581.841	4.072.804	877.394	1.291.799	1.361.921	340.253	

Phụ lục 12

**KINH PHÍ NHÀ NƯỚC KHÔNG CHI TRẢ ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG CHUYÊN SANG
LOẠI HÌNH CÔNG LẬP TỰ CHỦ HOÀN TOÀN VỀ TÀI CHÍNH**

NỘI DUNG		Đơn vị	Tổng số	Quy Nhơn	Hoài Nhơn	An Nhơn	Tuy Phước	Phù Mỹ	Tây Sơn	Phù Cát	Ghi chú
SỐ TRƯỜNG CHUYÊN SANG CLTC		Trường	13	5	2	2	1	1	1	1	
Trong tổng số	a. Số lớp	Lớp	108	40	14	14	10	9	9	12	
	b. Số học sinh	HS	3983	1578	529	470	345	301	284	476	
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN		Người									
a. CBQL		"									
Số biên chế hiện có		"	25	11	3	2	2	2	2	3	
b. GVMN		"									
Số biên chế hiện có		"	110	40	11	14	10	13	6	16	
c. Nhân viên		"									
Số biên chế hiện có		"	28	10	3	5	1	4	3	2	
TỔNG KINH PHÍ (I+II)		1000đ	9.221.528	3.493.084	963.854	1.114.300	786.068	1.032.242	581.091	1.250.889	
I. NHU CẦU KINH PHÍ CHI CHO CON NGƯỜI		1000đ	7.377.223	2.794.467	771.083	891.440	628.854	825.794	464.873	1.000.711	
Kinh phí chi cho số CBQL		1000đ	1.503.711	661.633	180.445	120.297	120.297	120.297	120.297	180.445	
Trong đó	Kinh phí chi lương	1000đ	911.340	400.990	109.361	72.907	72.907	72.907	72.907	109.361	
	Kinh phí chi phụ cấp (Chức vụ, ưu đãi)	1000đ	592.371	260.643	71.085	47.390	47.390	47.390	47.390	71.085	
Kinh phí chi cho giáo viên		1000đ	5.413.360	1.968.494	541.336	688.973	492.124	639.761	295.274	787.398	
Trong đó	Kinh phí chi lương	1000đ	4.009.896	1.458.144	400.990	510.350	364.536	473.897	218.722	583.258	
	Kinh phí chi phụ cấp (ưu đãi)	1000đ	1.403.464	510.350	140.346	178.623	127.588	165.864	76.553	204.140	
Kinh phí chi cho nhân viên		1000đ	460.152	164.340	49.302	82.170	16.434	65.736	49.302	32.868	
II. KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYỀN (20%)		1000đ	1.844.306	698.617	192.771	222.860	157.214	206.448	116.218	250.178	

Phụ lục 13

NHU CẦU KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG CHUYÊN SANG
LOẠI HÌNH CÔNG LẬP TỰ CHỦ MỘT PHẦN VỀ TÀI CHÍNH

NỘI DUNG		Đơn vị	Tổng số	Chi tiết theo huyện, thành phố							Ghi chú
				Quy Nhơn	Hoài Nhơn	An Nhơn	Tuy Phước	Phù Mỹ	Hoài Ân	Tây Sơn	Phù Cát
I. SỐ TRƯỜNG CHUYÊN SANG CÔNG LẬP TỰ CHỦ MỘT PHẦN KINH PHÍ	Trong đó	Trường	25	14	2	2	2	2	1	1	1
		Trường	3	3	0	0	0	0	0	0	0
		Trường	22	11	2	2	2	2	1	1	1
		Lớp	208	96	23	21	15	19	9	15	9
		Lớp		49	0	6	0	6	3	9	0
Trong đó		Lớp		47	23	15	15	13	6	6	9
		HS	6.225	2.884	699	630	459	556	272	462	263
		HS	2.184	1.464	0	180	0	180	90	270	0
		Người									
		Người	362	194	23	35	18	30	18	34	10
II. SỐ LƯƠNG CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN	Trong đó	Người	34	17	3	4	2	4	1	2	1
		Người	276	143	20	28	16	22	14	24	9
		Người	52	34	0	3	0	4	3	8	0
		1000 đ	14.275.917	7.546.642	963.891	1.416.069	752.119	341.482	700.032	1.285.363	417.685
		1000 đ	11.420.734	6.037.314	771.113	1.132.855	602.202	954.786	560.026	1.028.290	334.148
a. Kinh phí chi cho số CBQL	Trong đó	1000 đ	1.248.566	624.283	110.168	146.890	73.445	146.890	36.723	73.445	36.723
		1000 đ	711.144	355.572	62.748	83.664	41.832	83.664	20.916	41.832	20.916
		1000 đ	350.492	175.246	30.926	41.234	20.617	41.234	10.309	20.617	10.309
		1000 đ	186.929	93.465	16.494	21.992	10.996	21.992	5.498	10.996	5.498
		1000 đ	9.121.049	4.725.761	660.946	925.324	528.756	727.040	462.662	793.135	297.426
b. Kinh phí chi cho giáo viên	Trong đó	1000 đ	5.772.816	2.990.988	418.320	585.648	334.656	460.152	292.824	501.984	188.244
		1000 đ	2.020.486	1.046.846	146.412	204.977	117.130	161.053	102.488	175.694	65.885
		1000 đ	1.327.748	687.927	96.214	134.699	76.971	105.835	67.350	115.456	43.296
		1000 đ									
		1000 đ									

c. Kinh phí chi cho nhân viên		1000 đ	1.051.119	687.270	0	60.641	0	80.855	60.641	161.711	0
Trong đó	Kinh phí chi lương (hệ số lương bình quân 1,65)	1000 đ	854.568	558.756	0	49.302	0	65.736	49.302	131.472	0
	Các khoản trích theo lương (23%)	1000 đ	196.551	128.514	0	11.339	0	15.119	11.339	30.239	0
III.2 KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ (Chiếm 20% so với tổng nhu cầu)		1000 đ	2.855.183	1.509.328	192.778	283.214	150.550	238.696	140.006	257.073	83.537
V. Kinh phí huy động đóng góp từ cha mẹ học sinh (theo mức thu học phí công lập)		1000 đ	2.309.085	1.557.360	157.275	141.750	103.275	125.100	61.200	103.950	59.175
Trong đó	Mức thu học phí (học phí công lập/tháng)	1000 đ		60	25	25	25	25	25	25	25
	Tổng số học phí thu được	1000 đ	2.309.085	1.557.360	157.275	141.750	103.275	125.100	61.200	103.950	59.175
VI. Kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục (84% so với tổng chi phí)		1000 đ	11.966.832	5.989.282	806.616	1.274.319	649.477	1.068.382	638.832	1.181.413	58.510

